

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-2.9%	-4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	22.24
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

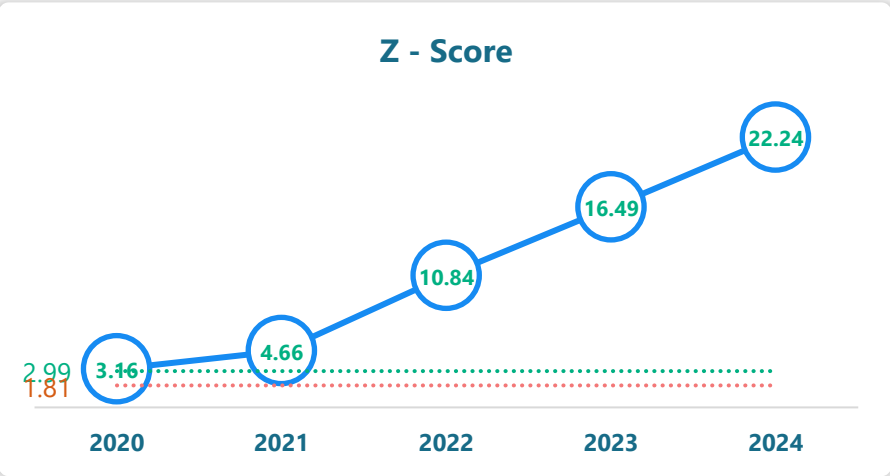
Hệ số nguy cơ phá sản	39.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	280	▲ 72.0
tỷ VNĐ		▲ 34.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	151	▲ 60.8
tỷ VNĐ		▲ 67.2%

ROE	2024	+/- YoY
	24.4%	▲ 9.6%

ROA	2024	+/- YoY
	22.7%	▲ 9.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBM** năm **2024** đạt **22.24**, **cao hơn** so với năm 2023 (16.49). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

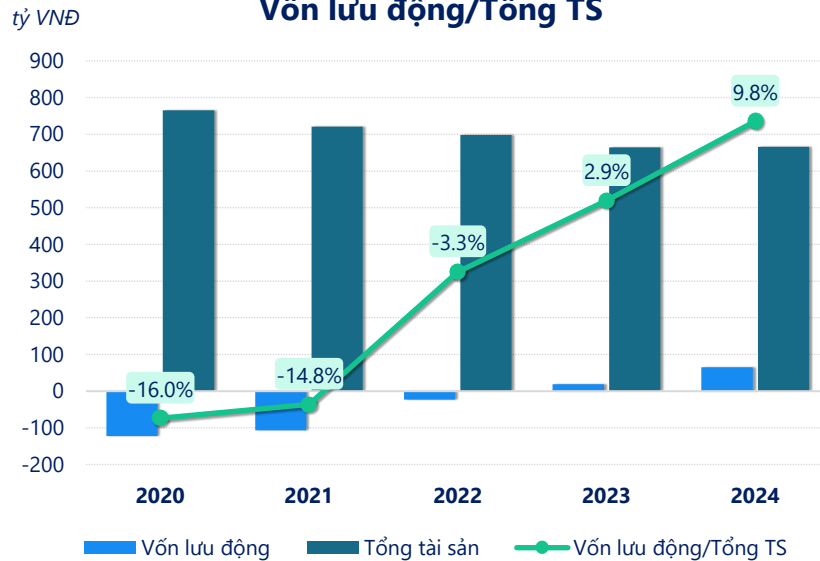
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **39.06 > 2.6**, cho thấy **SBM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SBM** ghi nhận doanh thu thuần **279.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.3%** và **tăng 67.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)

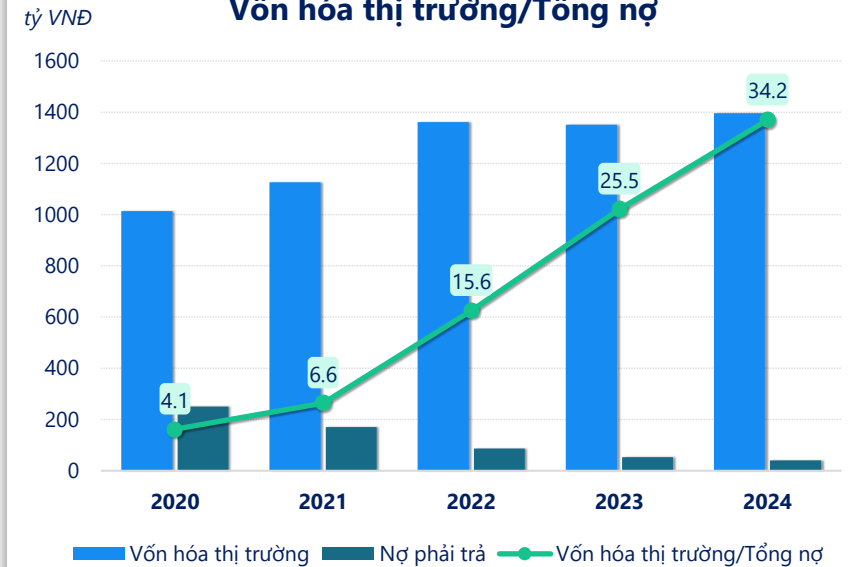
Vốn lưu động/Tổng TS



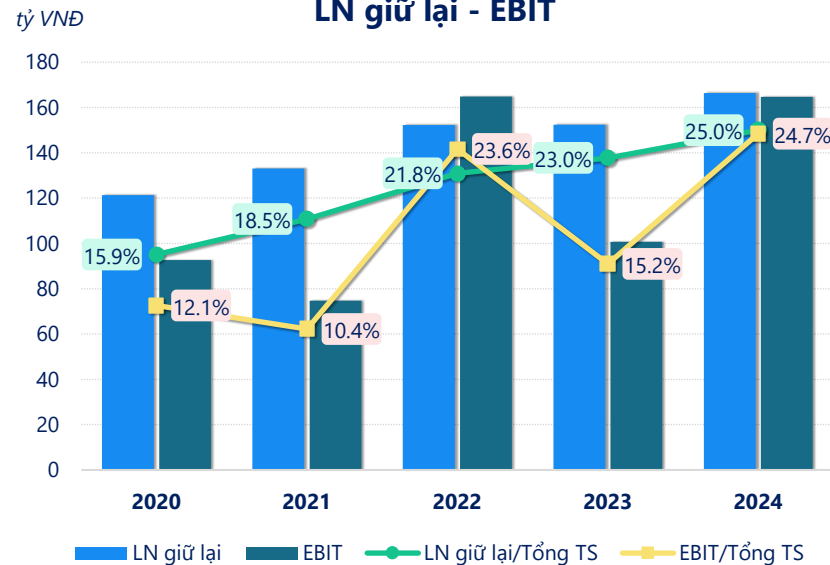
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 34.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

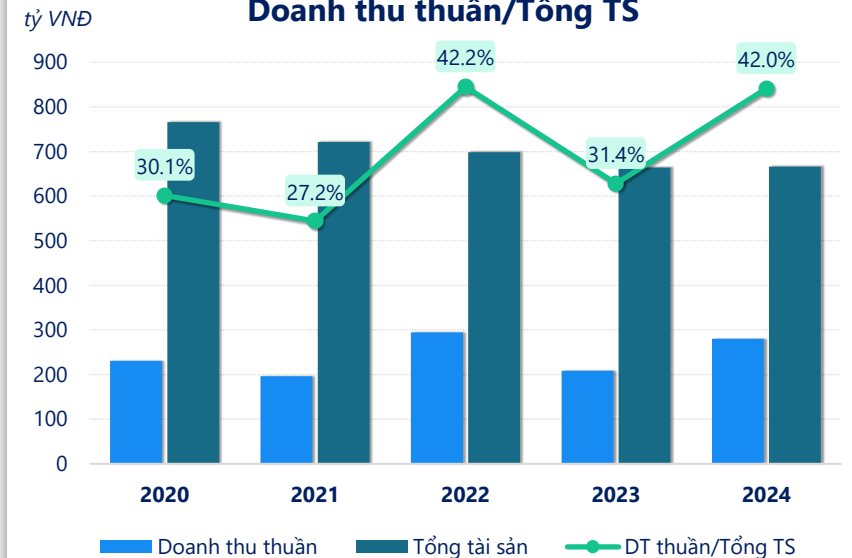


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	666	664	0.3%
Tài sản ngắn hạn	106	72.1	46.7%
Tiền và tương đương tiền	76.9	48.4	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	23.6	21.9%
Hàng tồn kho	0.04	0.05	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	-1.8%
Tài sản dài hạn	560	592	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	547	580	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	7.31	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.91	4.07	45.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	52.9	-23.2%
Nợ ngắn hạn	40.7	52.9	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.0	34.5	-59.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	2.43	29.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	625	611	2.3%
Vốn chủ sở hữu	625	611	2.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	230	196	295	208	280
Giá vốn hàng bán	132	117	125	103	110
Lợi nhuận gộp	98.4	79.3	170	105	170
Doanh thu HĐTC	1.27	0.46	0.72	1.32	0.88
Chi phí TC	26.1	17.1	9.08	4.32	1.84
Chi phí lãi vay	24.9	17.1	8.88	4.32	1.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.86	4.94	5.78	5.65	5.91
LN thuần từ HĐKD	68.6	57.7	156	96.3	163
Lợi nhuận khác	-0.89	0.00	0.27	0.00	0.04
LN trước thuế	67.7	57.7	156	96.3	163
Lợi nhuận sau thuế	63.6	55.1	146	90.2	151
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	55.1	146	90.2	151

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	113	199	132	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.64	-6.85	-5.10	1.27	-3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-95.8	-177	-116	-155
Tiền đầu kỳ	0.69	5.16	15.0	31.8	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	4.47	9.81	16.9	16.6	28.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	5.16	15.0	31.8	48.4	76.9